

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 – 41

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Morii Takayuki	Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Trưởng Ban

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Trường Kỳ, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Đặng Tiến Đức, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc *mau*



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 362/2025/BCSXHN-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hà Định

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2883-2024-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.621.096.232	166.916.892.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.831.552.002	16.310.248.936
1. Tiền	111		11.831.552.002	16.310.248.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	11.511.371.500	8.009.137.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.159.230)	(11.393.630)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.500.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.293.334.634	127.495.702.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	148.519.467.805	131.699.876.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.355.296.744	200.385.949
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	-	11.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	688.458.654	1.411.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(19.269.888.569)	(16.816.002.938)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	12.957.803.580	14.214.395.276
1. Hàng tồn kho	141		12.957.803.580	14.214.395.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.027.034.516	887.408.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	927.447.444	572.839.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.828.232	56.185.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	758.840	258.383.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.962.659.942	39.645.063.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	50.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	-	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		28.595.152.898	33.284.520.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	28.020.997.890	33.284.520.966
Nguyên giá	222		206.515.674.991	206.177.393.744
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.494.677.101)	(172.892.872.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	574.155.008	-
Nguyên giá	228		585.166.199	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.011.191)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	393.300.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	-	393.300.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.367.507.044	5.917.242.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	5.474.074.723	5.666.500.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.14	893.432.321	250.741.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.583.756.174	206.561.955.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.727.337.813	73.031.157.823
I. Nợ ngắn hạn	310		68.727.337.813	72.557.157.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	53.923.746.564	46.065.552.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	1.329.964.890	136.480.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	7.462.752.552	3.199.403.991
4. Phải trả người lao động	314	4.17	2.354.540.543	3.588.458.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	1.407.595.682	105.583.591
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	504.170.922	756.770.904
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	-	17.609.462.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.744.566.660	1.095.445.246
II. Nợ dài hạn	330		-	474.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	-	474.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.856.418.361	133.530.797.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	139.856.418.361	133.530.797.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.584.127.062	36.245.635.770
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.695.398.673	26.800.222.656
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.888.728.389	9.445.413.114
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		141.267.794	154.138.358
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.583.756.174	206.561.955.456



Lê Trương Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Mai
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	198.939.273.404	130.059.608.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.939.273.404	130.059.608.725
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	165.197.596.287	119.557.513.336
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.741.677.117	10.502.095.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	532.625.769	18.495.757
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	257.570.657	540.605.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.805.057	540.778.678
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.192.159.889	940.397.955
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.659.261.237	4.519.578.525
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.165.311.103	4.520.008.888
12. Thu nhập khác	31	5.7	93.020.450	215.566
13. Chi phí khác	32	5.8	201.193.821	77.367.925
14. Lợi nhuận khác	40		(108.173.371)	(77.152.359)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.057.137.732	4.442.856.529
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	5.795.333.421	1.119.661.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(642.691.014)	(30.261.285)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.904.495.325	3.353.456.755
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.888.728.389	3.352.091.915
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.766.936	1.364.840
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.5	2.157	329
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.6	2.157	329



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.057.137.732	4.442.856.529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.158.052.786	6.433.423.177
Các khoản dự phòng	03		2.451.651.231	500.038.136
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(551.570.213)	(18.495.757)
Chi phí lãi vay	06		259.805.057	540.778.678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		34.375.076.593	11.898.600.763
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.287.974.338)	16.113.166.254
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.256.591.696	(4.958.224.383)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.524.451.300	(10.166.510.933)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(162.181.790)	(194.668.586)
Tiền lãi vay đã trả	14		(273.316.994)	(585.955.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.919.514.482)	(1.419.053.859)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(536.144.183)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.976.987.802	10.687.353.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.075.384.718)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79.444.444	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	361.650.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		517.327.140	17.058.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.021.386.866	378.708.497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	19.355.502.777	77.623.900.773
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(37.438.965.379)	(91.781.724.151)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.393.609.000)	(213.959.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.477.071.602)	(14.371.782.503)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		521.303.066	(3.305.720.481)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.310.248.936	16.324.966.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		16.831.552.002	13.019.246.483



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Mai
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 07 năm 2025. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2025 là 187 (31/12/2024 là: 188).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	98,04%	98,04%
2	Công ty TNHH MTV Rofadi	Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100,00%	100,00%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2025

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Năm 2025

Phần mềm máy vi tính	8 năm
----------------------	-------

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10% (được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ);
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.543.366.663	1.635.754.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.288.185.339	14.674.494.453
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.000.000.000	-
Cộng	16.831.552.002	16.310.248.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	29.927.045.705	32.049.832.837
Công ty Cổ phần FDSG	24.572.841.006	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons	8.819.740.730	17.557.055.133
Công ty CP Xây dựng Cotecons	29.951.029.655	30.031.853.479
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Unicons	10.748.173.477	-
Các đối tượng khác	44.500.637.232	52.061.134.908
Cộng	148.519.467.805	131.699.876.357
Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	29.927.045.705	32.049.832.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dự phòng				
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Cotecons	20.530.730	11.371.500	20.530.730	9.137.100
		9.159.230		11.393.630
Cộng	20.530.730	11.371.500	20.530.730	11.393.630

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.500.000.000	11.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	11.500.000.000	11.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Tiếp vận Chu Lai	777.737.360	-
Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty Cổ phần ABH Hà Nội	169.473.300	-
Các đối tượng khác	408.086.084	200.385.949
Cộng	1.355.296.744	200.385.949

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Phạm Hải Long	-	-	11.000.000.000	-
Cộng	-	-	11.000.000.000	-

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	469.183.710	-	1.128.047.940	-
Bảo hiểm xã hội	1.848.679	-	2.071.635	-
Ký cược, ký quỹ	77.245.226	-	107.245.226	-
Lãi dự thu	94.634.246	-	139.835.617	-
Phải thu khác	45.546.793	-	34.242.373	-
Cộng	688.458.654	-	1.411.442.791	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	50.000.000	-
Cộng	-	-	50.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	22.756.617.231	3.486.728.662	18.138.192.839	1.322.189.901
	22.756.617.231	3.486.728.662	18.138.192.839	1.322.189.901

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Nhóm Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4.217.102.500	-	Trên 3 năm	4.217.102.500	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Xây Dựng SAMIL	2.487.421.228	-	Trên 3 năm	2.487.421.228	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây Dựng LB Việt Nam	1.648.997.091	-	Trên 3 năm	1.648.997.091	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại GHA Việt Nam	830.291.000	-	Trên 3 năm	830.291.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng	649.950.000	-	Trên 3 năm	649.950.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần 407	611.069.000	-	Trên 3 năm	611.069.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Socon Việt Nam	604.400.000	-	Trên 3 năm	604.400.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thép Dana UC	498.911.000	-	Trên 3 năm	498.911.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư xây dựng Petro Hà Thanh	467.820.000	-	Trên 3 năm	467.820.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Một Thành viên 17	446.520.000	-	Trên 3 năm	446.520.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney)	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	4.102.223.999	2.051.112.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	1.370.620.618	959.434.433	Từ 6 tháng năm đến dưới 1 năm					
Các khách hàng khác	3.296.484.125	476.182.230		4.150.904.350	1.322.189.901			
Cộng	22.756.617.231	3.486.728.662		18.138.192.839	1.322.189.901			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.700.816.642	-	13.941.836.908	-
Hàng hóa	256.986.938	-	272.558.368	-
Cộng	12.957.803.580	-	14.214.395.276	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.073.926	21.259.932
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	288.827.881	338.668.665
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	249.779.217	184.176.786
Chi phí thuê đất, văn phòng	348.992.786	-
Chi phí khác	29.773.634	28.734.144
Cộng	927.447.444	572.839.527
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	865.725.035	958.490.722
Chi phí thuê đất (*)	2.334.865.378	2.366.066.248
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (**)	2.244.844.676	2.296.299.032
Các khoản khác	28.639.634	45.644.848
Cộng	5.474.074.723	5.666.500.850

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm;

(**) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.320.011.658	16.965.204.556	15.850.174.775	-	204.981.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.535.456.147	5.795.333.421	2.919.514.482	256.237.124	2.915.874.332
Thuế thu nhập cá nhân	758.840	607.284.747	782.166.461	252.041.476	2.146.860	78.547.782
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Cộng	758.840	7.462.752.552	23.555.704.438	19.034.730.733	258.383.984	3.199.403.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	13.174.217.614	43.239.240.802	148.481.061.066	1.178.760.699	104.113.563	206.177.393.744
Mua trong kỳ	-	883.518.519	-	-	-	883.518.519
Thanh lý, nhượng bán	-	(363.419.091)	(181.818.181)	-	-	(545.237.272)
Tại ngày 30/06/2025	13.174.217.614	43.759.340.230	148.299.242.885	1.178.760.699	104.113.563	206.515.674.991
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	11.183.256.415	36.278.442.499	124.301.401.148	1.025.659.153	104.113.563	172.892.872.778
Khấu hao trong kỳ	385.298.639	1.308.764.172	4.431.122.640	21.856.144	-	6.147.041.595
Thanh lý, nhượng bán	-	(363.419.091)	(181.818.181)	-	-	(545.237.272)
Tại ngày 30/06/2025	11.568.555.054	37.223.787.580	128.550.705.607	1.047.515.297	104.113.563	178.494.677.101
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	1.990.961.199	6.960.798.303	24.179.659.918	153.101.546	-	33.284.520.966
Tại ngày 30/06/2025	1.605.662.560	6.535.552.650	19.748.537.278	131.245.402	-	28.020.997.890

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 8.536.633.085 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.502.546.520 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Mua trong kỳ	585.166.199	585.166.199
Tại ngày 30/06/2025	585.166.199	585.166.199
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Khấu hao trong kỳ	11.011.191	11.011.191
Tại ngày 30/06/2025	11.011.191	11.011.191
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 30/06/2025	574.155.008	574.155.008

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025;

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phản mềm quản lý	-	393.300.000
Cộng	-	393.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	893.432.321	250.741.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	893.432.321	250.741.306

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	11.944.739.876	11.944.739.876	3.411.820.927	3.411.820.927
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đại Hoàng	5.532.029.528	5.532.029.528	5.185.151.603	5.185.151.603
Công ty TNHH Duy Thịnh	13.560.452.300	13.560.452.300	21.076.853.779	21.076.853.779
Các đối tượng khác	22.886.524.860	22.886.524.860	16.391.725.971	16.391.725.971
Cộng	53.923.746.564	53.923.746.564	46.065.552.280	46.065.552.280
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.241.888	7.241.888	5.511.376	5.511.376

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bitco	50.363.350	50.363.350
Công ty TNHH Một thành viên 17	259.705.600	-
Các đối tượng khác	1.019.895.940	86.117.595
Cộng	1.329.964.890	136.480.945

4.17. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lương, thưởng	2.354.540.543	3.588.458.264
Cộng	2.354.540.543	3.588.458.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước lãi vay	-	13.511.937
Chi phí vật tư sản xuất	1.274.717.691	-
Các khoản trích trước khác	132.877.991	92.071.654
Cộng	1.407.595.682	105.583.591

4.19. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	162.864.241	29.574.427
Bảo hiểm xã hội	199.716	-
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	-	99.994.116
Phải trả khác	341.106.965	627.202.361
Cộng	504.170.922	756.770.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	19.355.502.777	36.648.965.379	17.293.462.602	17.293.462.602
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	316.000.000	316.000.000	316.000.000
Cộng	-	-	19.355.502.777	36.964.965.379	17.609.462.602	17.609.462.602
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	474.000.000	474.000.000	474.000.000
Cộng	-	-	-	474.000.000	474.000.000	474.000.000
Tổng cộng	-	-	19.355.502.777	37.438.965.379	18.083.462.602	18.083.462.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	32.256.268.728	180.120.749	129.567.412.982
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	3.352.091.915	1.364.840	3.353.456.755
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.001.055.571)	(13.986.885)	(1.015.042.456)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.454.990.500)	(40.092.500)	(4.495.083.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	30.152.314.572	127.406.204	127.410.744.281
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	6.093.321.198	26.732.154	6.120.053.352
Số dư tại ngày 01/01/2025	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	36.245.635.770	154.138.358	133.530.797.633
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	20.888.728.389	15.766.936	20.904.495.325
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.185.265.597)	-	(1.185.265.597)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.364.971.500)	(28.637.500)	(13.393.609.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	42.584.127.062	141.267.794	139.856.418.361

(*) Nhóm Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco	19.366.560.000	19.366.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.733.250.000	69.733.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.21.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.888.728.389	3.352.091.915
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.671.098.271	420.640.069
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.217.630.118	2.931.451.846
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.909.981	8.909.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.157	329

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2024 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 329 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 330 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, chỉ tiêu này của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Nhóm Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.21.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.888.728.389	3.352.091.915
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.671.098.271	420.640.069
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.217.630.118	2.931.451.846
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.909.981	8.909.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.157	329

Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2024 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 329 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 330 VND/cổ phiếu).

Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, chỉ tiêu này của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Nhóm Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Nhóm Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 với số tiền 13.364.971.500 VND (tương đương 15% vốn điều lệ).

4.21.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2025	7.752.997.505

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	184.010.126.098	106.525.242.204
Doanh thu bán hàng hóa	14.909.147.306	23.534.366.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.000.000	-
Cộng	198.939.273.404	130.059.608.725
Trong đó: doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.634.495.047	7.810.508.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	151.323.322.630	96.247.923.197
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.854.273.657	23.309.590.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.000.000	-
Cộng	165.197.596.287	119.557.513.336

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	472.125.769	18.495.757
Chiết khấu thanh toán	60.500.000	-
Cộng	532.625.769	18.495.757

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	259.805.057	540.778.678
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.234.400)	(172.900)
Cộng	257.570.657	540.605.778

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.192.159.889	918.631.008
Chi phí bằng tiền khác	-	21.766.947
Cộng	1.192.159.889	940.397.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.215.501.887	2.001.319.695
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.603.024	47.559.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.401.222	298.868.130
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.453.885.631	500.211.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.522.694	1.562.505.110
Chi phí bằng tiền khác	38.346.779	109.115.494
Cộng	6.659.261.237	4.519.578.525

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79.444.444	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	656.006	135.030
Thu nhập từ hàng tặng	12.920.000	-
Thu nhập khác	-	80.536
Cộng	93.020.450	215.566

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt hành chính, thuế	38.903.795	36.570.244
Xử lý số dư	406.244	261.181
Chi phí khác	161.883.782	40.536.500
Cộng	201.193.821	77.367.925

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.761.071.877	84.306.243.300
Chi phí nhân công	17.651.252.618	13.696.798.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.158.052.786	6.433.423.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.544.181.747	9.012.614.873
Chi phí khác bằng tiền	1.344.668.920	849.760.800
Cộng	170.459.227.948	114.298.840.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	26.057.137.732	4.442.856.529
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.584.883.452	1.617.925.382
Điều chỉnh giảm:	227.115.954	427.977.235
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	<i>227.115.954</i>	<i>427.977.235</i>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	29.414.905.230	5.632.804.676
- <i>Thu nhập các hoạt động được ưu đãi</i>	<i>913.768.564</i>	<i>73.924.409</i>
- <i>Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi</i>	<i>28.501.136.666</i>	<i>5.558.880.267</i>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- <i>Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
- <i>Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.791.606.171	1.119.168.495
- <i>Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi</i>	<i>91.376.856</i>	<i>7.392.441</i>
- <i>Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi</i>	<i>5.700.229.315</i>	<i>1.111.776.054</i>
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	-	3.696.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.795.333.421	1.119.661.059
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</i>	<i>5.791.606.171</i>	<i>1.115.472.274</i>
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này</i>	<i>3.727.250</i>	<i>4.188.785</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	19.355.502.777	77.623.900.773
Cộng	19.355.502.777	77.623.900.773

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	37.438.965.379	91.781.724.151
Cộng	37.438.965.379	91.781.724.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán lẻ tổng thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ;

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc kết thúc ngày 30/06/2025

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	184.010.126.098	106.525.242.204	14.909.147.306	23.534.366.521	20.000.000	-	198.939.273.404	130.059.608.725
Cộng	184.010.126.098	106.525.242.204	14.909.147.306	23.534.366.521	20.000.000	-	198.939.273.404	130.059.608.725
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giá vốn	151.323.322.630	96.247.923.197	13.854.273.657	23.309.590.139	20.000.000	-	165.197.596.287	119.557.513.336
Kết quả của bộ phận	32.686.803.468	10.277.319.007	1.054.873.649	224.776.382	-	-	33.741.677.117	10.502.095.389
Chi phí không phân bổ							7.851.421.126	5.459.976.480
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							25.890.255.991	5.042.118.909
Doanh thu hoạt động tài chính							532.625.769	18.495.757
Chi phí tài chính							257.570.657	540.605.778
Thu nhập thuần khác							(108.173.371)	(77.152.359)
Lợi nhuận trước thuế TNDN							26.057.137.732	4.442.856.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành							5.795.333.421	1.119.661.059
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(642.691.014)	(30.261.285)
Lợi nhuận sau thuế							20.904.495.325	3.353.456.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tài sản của bộ phận	172.157.832.458	173.633.175.610	-	-	-	-	172.157.832.458	173.633.175.610
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	36.425.923.716	32.928.779.846
Tổng tài sản							208.583.756.174	206.561.955.456
	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ phải trả của bộ phận	55.253.711.454	64.285.495.827	-	-	-	-	55.253.711.454	64.285.495.827
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	13.473.626.359	8.745.661.996
Tổng nợ phải trả							68.727.337.813	73.031.157.823
	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản	1.075.384.718	-	-	-	-	-	1.075.384.718	-
Chi phí khấu hao	6.158.052.786	6.433.423.177	-	-	-	-	6.158.052.786	6.433.423.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng
3. Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai
4. Công ty TNHH MTV Rofadi
5. Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	29.927.045.705	32.049.832.837
Cộng - Xem thêm mục 4.2	29.927.045.705	32.049.832.837

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả cho người bán Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	7.241.888	5.511.376
Cộng - Xem thêm mục 4.14	7.241.888	5.511.376

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	20.634.495.047	7.810.508.817
Cộng - Xem thêm mục 5.1	20.634.495.047	7.810.508.817

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	600.000.000
Cộng	-	600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban kiểm toán nội bộ:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Anh Long	Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	18.000.000	18.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc	329.489.895	314.855.938
Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc	166.034.770	155.688.959
Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc	133.783.021	130.006.791

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Mai
Người lập